

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DU LỊCH GREEN TRAVEL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DU LỊCH GREEN TRAVEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN TRAVEL TOURISM TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GREEN TRAVEL TOURISM TRANSPORT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110477123

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14 Hẻm 6/1/18, thôn Cổ Giang, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977022496

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                               | 4513     |
| 2.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                        | 4633     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ<br>( Trừ bán buôn dược phẩm) | 4649     |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                     | 4669     |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                             | 8230     |
| 6.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                      | 9311     |
| 7.  | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                              | 9321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường) | 9329 |
| 9.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh xoa bóp (massage, tắm quất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 10. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 11. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 12. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4781 |
| 14. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4799 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 17. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5021 |
| 18. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022 |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt<br>Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5221 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5222 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động đóng gói có liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các cơ sở lưu trú như: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc các căn hộ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Nhà trọ, phòng trọ, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; Làng sinh viên, ký túc xá sinh viên; Nhà điều dưỡng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5510        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                 | 5610        |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621        |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể                                                                                                                                                                                                                              | 5629        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 29. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí<br>Chi tiết: - Thuyền giải trí, canô, thuyền buồm; Xe đạp; Ghế và ô tô trên bờ biển; Thiết bị thể thao khác                                                                                                                                                                                             | 7721        |
| 30. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911(Chính) |
| 31. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912        |
| 32. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7990        |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THÀNH<br>TRUNG | Tòa T2 khu đô thị<br>Times City, 458<br>phố Minh Khai,<br>Phường Vĩnh Tuy,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 372.400       | 3.724.000.000            | 38,000       | 0010820009<br>62                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Tổng số                            | 372.400       | 3.724.000.000            | 38,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM MINH<br>HOÀNG       | P206, nhà D1,<br>khu tập thể Hồ<br>Việt Xô, phố Tây<br>Kết, Phường Bạch<br>Đằng, Quận Hai<br>Bà Trung, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 215.600       | 2.156.000.000            | 22,000       | 0010700187<br>90                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         | Tổng số                            | 215.600       | 2.156.000.000            | 22,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN VIỆT TÙNG      | P406 số 11A ngách 29/42 Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 196.000 | 1.960.000.000 | 20,000 | 036091010841 |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Tổng số                   | 196.000 | 1.960.000.000 | 20,000 |              |
|   |                     |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |
| 4 | TRẦN THỊ THANH THỦY | Số 14 Hẻm 6/1/18, Thôn Cổ Giang, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 196.000 | 1.960.000.000 | 20,000 | 001196008668 |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                    | Tổng số                   | 196.000 | 1.960.000.000 | 20,000 |              |
|   |                     |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ THANH THỦY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/11/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001196008668

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cổ Giang, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 14 Hẻm 6/1/18, thôn Cổ Giang, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội